C'est... Il est...

Giới thiệu danh tính hay nói đặc điểm?

Mình chọn cấu trúc theo điều muốn nói, không chỉ dịch từng chữ từ tiếng Việt.

Deux façons de parler de quelqu'un

C'est / Ce sont

Đây là ai / cái gì?

C'est Marie. · Đây là Marie.
C'est un professeur. · Đây là một giáo viên.
C'est mon ami. · Đây là bạn tôi.

Ce sont des étudiants.
Đây là những sinh viên.

Il est / Elle est

Người đó thế nào / làm nghề gì?

Il est italien. · Anh ấy là người Ý.
Elle est intelligente. · Cô ấy thông minh.
Il est médecin. · Anh ấy là bác sĩ.

Ils sont étudiants.
Họ là sinh viên.

Choisir le groupe qui suit

CẤU TRÚC	PHẦN ĐI SAU	VÍ DỤ
C'est	Tên riêng	C'est Marie.
C'est	Nhóm danh từ có từ hạn định	C'est une voiture.
Ce sont	Nhóm danh từ số nhiều	Ce sont mes amis.
Il / Elle est	Tính từ hoặc nghề đơn giản	Elle est française.
Ils / Elles sont	Tính từ/nghề số nhiều	Elles sont infirmières.

Les petits mots avant le nom

un: một, giống đực; **une**: một, giống cái; **des**: số nhiều. **mon ami** = bạn tôi; **mes amis** = các bạn tôi.
Không viết “C'est médecin” trong mẫu này: dùng **C'est un médecin** hoặc **Il est médecin**. Tên riêng như Marie không cần un/une. Đây là các mẫu cơ bản, không phải mọi cách dùng của c'est.

Il y a… Voici, voilà !

Nói có gì, chỉ hoặc đưa một vật

Mình phân biệt sự hiện diện, sự sở hữu và việc giới thiệu.

Deux intentions différentes

Il y a = có

Il y a un livre.
Có một cuốn sách.
Il y a trois étudiants dans la classe.
Có ba sinh viên trong lớp.

Dùng **il y a** cho cả một và nhiều; không đổi thành ils y ont.

Voici / Voilà

Voici mon livre.
Đây là sách của tôi.
Voilà les documents.
Đây/kia là các tài liệu.

Voici thường chỉ gần; voilà có thể chỉ xa, đưa đồ hoặc kết thúc việc trình bày. Không chỉ là quy tắc gần/xa.

Une petite scène

CÂU TIẾNG PHÁP	Ý ĐỊNH
Il y a un homme devant la porte.	Có một người đàn ông trước cửa: sự hiện diện.
C'est le directeur.	Đó là giám đốc: xác định người đó.
Il est très gentil.	Ông ấy rất tốt bụng: đặc điểm.
Voilà son bureau.	Kia là văn phòng của ông ấy: chỉ cho người nghe.

J'ai ou il y a ?

J'ai un livre. · Tôi có một cuốn sách: nói về điều tôi có.
Il y a un livre dans la classe. · Có một cuốn sách trong lớp: nói có gì ở đó.
Từ gợi ý: **dans la classe** = trong lớp; **devant la porte** = trước cửa; **son bureau** = văn phòng của anh/ông ấy trong ví dụ trên.